CÁC CHỈ SỐ ESG TRỌNG YẾU (GRI STANDARDS) TRONG BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 2025

I. KINH TẾ

STT	Chỉ tiêu đo lường	Tham chiếu GRI	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
1	Tổng tài sản	GRI 201: Hiệu quả hoạt động kinh tế	Tỷ đồng	4.033	4.254	5.318	6.395	8.121
	Phần trăm tăng/giảm so với năm trước		%	57,0	5,5	25,0	20,3	27,0
2	Tổng doanh thu		Tỷ đồng	1.045	861	831	1.041	1.096
	Phần trăm tăng/giảm so với năm trước		%	124,1	-17,6	-3,5	25,3	5,3
3	Vốn chủ sở hữu		Tỷ đồng	1.646	2.083	2.418	2.808	3.099
	Phần trăm tăng/giảm so với năm trước		%	41,2	26,5	16,1	16,1	10,4
4	Lợi nhuận sau thuế		Tỷ đồng	427	(115)	330	291	282
	Phần trăm tăng/giảm so với năm trước		%	184,3	N/M	N/M	-11,8	-3,1
5	Ngân sách đã đóng góp	GRI 201-1: Giá trị kinh tế trực tiếp được tạo ra và phân phối	Tỷ đồng	261	143	164	156	190
	Phần trăm tăng/giảm so với năm trước		%	252,0	-45,3	15,0	-4,9	21,6
6	Dư nợ cho vay		Tỷ đồng	2.700	2.296	2.773	2.746	4.004
	Phần trăm tăng/giảm so với năm trước		%	114,8	-15,0	20,8	-1,0	45,8
7	Tỷ lệ chia cổ tức (bằng tiền và bằng cổ phiếu)		%	35,0	0,0	11,5	10,0	10,0

Ghi chú ký hiệu: N/M = Not Meaningful (Không có ý nghĩa)

II. QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP (G)

1. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Chỉ tiêu đo lường	Tham chiếu GRI	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
1	Thành viên HĐQT	GRI 2-9: Cơ cấu quản trị	Người	7	8	8	8	8
2	Thành viên HĐQT độc lập		Người	2	2	2	2	2
	Tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập trên Thành viên HĐQT		%	28,6	25,0	25,0	25,0	25,0
3	Thành viên HĐQT nước ngoài		Người	-	-	-	-	-
	Tỷ lệ thành viên HĐQT nước ngoài trên Thành viên HĐQT		%	-	-	-	-	-
4	Thành viên HĐQT là nữ		Người	3	3	2	2	2
			%	42,9	37,5	25,0	25,0	25,0
5	Cơ cấu theo nhóm tuổi		% <30 tuổi	-	-	12,0	12,0	12,0
			% 30-50 tuổi	100,0	100,0	88,0	75,0	75,0
			% >50 tuổi	0,0	0,0	0,0	13,0	13,0
6	Cơ cấu theo trình độ		Thạc sĩ (%)	86,0	88,0	88,0	88,0	88,0
			Cử nhân (%)	14,0	12,0	12,0	12,0	12,0
			Cao đẳng (%)	-	-	-	-	-

2. CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Chỉ tiêu đo lường	Tham chiếu GRI	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
1	Số lượng cuộc họp được tổ chức*	GRI 2-9: Cơ cấu quản trị	Buổi	31	34	27	24	38
2	Tỷ lệ tham dự bình quân		%	99,0	97,0	100,0	100,0	99,0

Ghi chú: (*) bao gồm cả hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, trong đó, có 04 phiên họp HĐQT định kỳ (mỗi quý 01 lần), được tổ chức vào tháng đầu tiên sau khi kết thúc quý.

3. CÁN BỘ QUẢN LÝ

STT	Chỉ tiêu đo lường	Tham chiếu GRI	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
1	Cán bộ quản lý Nam	GRI 2-7: Nhân viên	Người	47	64	61	63	63
2	Cán bộ quản lý Nữ		Người	44	55	56	60	58
3	Tỷ lệ CBQL Nữ trên tổng số CBQL		%	48,4	46,2	47,9	48,8	47,9

4. BẢO MẬT THÔNG TIN

STT	Chỉ tiêu đo lường	Tham chiếu GRI	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
1	Số sự cố xảy ra liên quan đến vấn đề an toàn thông tin	GRI 418: Quyền bảo mật thông tin KH	Sự cố	-	-	-	-	-

5. TUÂN THỦ PHÁP LUẬT TRONG LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

STT	Chỉ tiêu đo lường	Tham chiếu GRI	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
1	Số lần vi phạm	GRI 2-27: Tuân thủ pháp luật và quy định	Lần	-	1	-	-	-

6. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CHUYỂN ĐỔI SỐ

STT	Chỉ tiêu đo lường	Tham chiếu GRI	Đơn vị		2021	2022	2023	2024	2025
1	Tình hình triển khai các dự án chuyển đổi số và hệ thống hạ tầng CNTT giai đoạn 2021 – 2025		Dự án	**Tổng số lượng theo kế hoạch 2021 – 2025***	28	28	28	31	30
				Hoàn thành và go-live (lũy kế)	1	3	10	15	19
				Trong quá trình nghiên cứu tính khả thi để triển khai	27	25	18	16	10**
2	Tổng chi phí triển khai các dự án chuyển đổi số và đầu tư, nâng cấp hệ thống hạ tầng CNTT		Tỷ đồng		30,0	47,3	30,1	50,3	25,6

Ghi chú:
(*) Tháng 05/2021, Ban Dự án Chuyển đổi số của Rồng Việt được thành lập với 28 dự án, gồm 26 sáng kiến số và 02 kế hoạch đầu tư hạ tầng CNTT, triển khai trong giai đoạn 2021–2025. Đến năm 2024, Rồng Việt bổ sung thêm 03 dự án, nâng tổng số dự án lên 31. Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu và đánh giá tính khả thi, 01 dự án được xác định không đáp ứng điều kiện triển khai và đã được loại khỏi danh mục. Do đó, tổng số dự án triển khai trong giai đoạn 2021–2025 được điều chỉnh còn 30 dự án.
(**) Tính đến cuối năm 2025, Trong tổng số 30 dự án thuộc danh mục sáng kiến số, đã có 19 dự án được hoàn thành và go-live, 10 dự án đang nghiên cứu khả thi và triển khai, chỉ còn 1 dự án sau quá trình nghiên cứu khả thi, được Ban dự án đánh giá là chưa phù hợp để triển khai tại thời điểm hiện tại.

III. XÃ HỘI (S)

1. CHỈ SỐ TRẢI NGHIỆM KHÁCH HÀNG

STT	Chỉ tiêu đo lường	Tham chiếu GRI	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
1	Số lượng tài khoản sử dụng hiDragon (lũy kế)		Tài khoản	33	1.927	4.715	5.889	6.352
2	Số lượng tài khoản sử dụng eduDragon (lũy kế)		Tài khoản	-	4.388	10.803	12.443	15.993
3	Số lượng tài khoản sử dụng iDragon phiên bản mới (lũy kế)		Tài khoản	-	-	16.423	42.513	61.881
4	Số lượng tài khoản sử dụng smartDragon (lũy kế)		Tài khoản	-	708	3.209	5.074	6.167

2. CHỈ SỐ HÀI LÒNG KHÁCH HÀNG

STT	Chỉ tiêu đo lường	Tham chiếu GRI	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
1	Tỷ lệ giữ chân khách hàng		%	99,8	99,6	99,8	99,8	99,8

3. CƠ CẤU LAO ĐỘNG

STT	Chỉ tiêu đo lường	Tham chiếu GRI	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
1	Cơ cấu lao động theo giới tính	GRI 2-7: Nhân viên	Người	380	446	433	422	411
			Nam	191	230	223	213	205
			Nữ	189	216	210	209	206
			% nam	50,3	51,6	51,5	50,5	49,9
			% nữ	49,7	48,4	48,5	49,5	50,1
2	Cơ cấu lao động theo nhóm tuổi		% Dưới 30 tuổi	48,7	46,8	42,5	41,7	38,2
			% Từ 30 đến 50 tuổi	50,0	51,9	56,1	56,4	59,6
			% Trên 50 tuổi	1,3	1,3	1,4	1,9	2,2
3	Cơ cấu lao động theo hợp đồng		LĐ chính thức	380	446	433	422	411
			LĐ tạm thời/ CTV	158	231	302	369	339
4	Cơ cấu lao động theo trình độ		% Thạc sĩ	11,8	10,3	3,0	9,2	8,1
			% Cử nhân	81,1	83,2	94,6	84,1	86,1
			% Cao đẳng	3,9	3,6	9,4	3,8	3,2
			% Khác	3,2	2,9	3,0	2,9	2,7
5	Cơ cấu lao động theo nghiệp vụ		% Kinh doanh	57,6	57,4	55,7	54,5	55,0
			% Hỗ trợ kinh doanh	15,5	17,5	19,4	19,2	19,0
			% Hỗ trợ vận hành	19,8	17,9	18,2	19,2	19,0
			% Khác	7,1	7,2	6,7	7,1	7,1
6	Cơ cấu lao động theo nghiệp vụ		% Miền Bắc	32,4	32,7	31,2	30,6	30,2
			% Miền Trung	25,5	26,5	27,3	27,3	26,8
			% Miền Nam	41,1	40,1	41,1	41,5	42,6

4. TUYỂN DỤNG

STT	Chỉ tiêu đo lường	Tham chiếu GRI	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
1	Số lượng nhân viên tuyển dụng mới trong năm	GRI 401-1: Số lượng nhân viên thuê mới và tỷ lệ thôi việc	Người	165	192	97	76	52
			Nam	82	100	57	46	29
			Nữ	83	92	40	31	23
			% nam	49,7	52,1	58,8	60,5	55,8
			% nữ	50,3	47,9	41,2	40,8	44,2
2	Cơ cấu nhân sự nghỉ việc theo giới tính		% nam	54,5	46,4	58,6	63,2	58,7
			% nữ	45,5	53,6	41,4	36,8	41,3
3	Cơ cấu nhân sự nghỉ việc theo phòng ban		% Kinh doanh	50,9	66,4	78,4	67,8	63,5
			% Hỗ trợ kinh doanh	18,2	10,4	9,0	18,4	22,2
			% Hỗ trợ vận hành	21,8	15,2	8,1	13,8	12,7
			% Khác	9,1	8,0	4,5	0,0	1,6
4	Cơ cấu nhân sự nghỉ việc theo độ tuổi		% Dưới 30 tuổi	58,2	65,6	56,8	47,1	66,7
			% Từ 30 đến dưới 40 tuổi	25,4	28,8	30,6	49,4	27,0
			% Từ 40 đến 50 tuổi	16,4	4,8	11,7	3,5	6,3
			% Trên 50 tuổi	0,0	0,8	0,9	0,0	0,0
5	Tỷ lệ tuyển dụng từ thực tập/ tập sự thành nhân viên chính thức	GRI 2-7: Nhân viên	% nam	13,0	11,0	7,0	7,0	31,0
			% nữ	14,0	8,0	1,0	3,0	19,0
6	Cơ cấu tuyển dụng mới theo độ tuổi		% Dưới 30 tuổi	73,9	63,5	61,0	69,0	78,8
			% Từ 30 đến dưới 40 tuổi	20,0	29,7	35,0	27,0	17,3
			% Từ 40 đến 50 tuổi	5,5	6,8	4,0	4,0	3,8
			% Trên 50 tuổi	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0
7	Cơ cấu tuyển dụng mới theo phòng ban		% Kinh doanh	59,4	64,0	70,0	65,0	69,2
			% Hỗ trợ kinh doanh	15,2	9,0	17,0	14,0	15,4
			% Hỗ trợ vận hành	18,2	20,0	11,0	21,0	11,5
			% Khác	-	-	-	-	3,8

5. THỜI GIAN CÔNG TÁC TRUNG BÌNH CỦA NHÂN VIÊN

STT	Chỉ tiêu đo lường	Tham chiếu GRI	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nam	GRI 2-7: Nhân viên	Năm	4,0	4,0	4,7	5,3	6,0
2	Nữ		Năm	4,6	4,4	5,1	5,8	6,4

6. NGHỈ THAI SẢN

STT	Chỉ tiêu đo lường	Tham chiếu GRI	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
1	Số lượng nhân viên nghỉ thai sản theo chế độ	GRI 401-3: Nghỉ thai sản	Nữ (người)	13	13	15	23	15
			Nam (người)	11	4	11	16	12
2	Trợ cấp thai sản		Triệu đồng	228	137	256	528	401
3	Tỷ lệ quay trở lại làm việc sau khi nghỉ sinh		%	100,0	92,0	80,0	100,0	89,0

7. CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM BỔ SUNG

STT	Chỉ tiêu đo lường	Tham chiếu GRI	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
1	Tỷ lệ nhân viên được đóng Bảo hiểm sức khỏe bổ sung/ Số lượng nhân viên ký Hợp đồng chính thức		%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

8. CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM BẮT BUỘC

STT	Chỉ tiêu đo lường	Tham chiếu GRI	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
1	Tỷ lệ nhân viên được đóng BHBB*		%	91,0	95,0	96,0	98,0	97,5

*Ghi chú: * Tỷ lệ này không đạt 100% do bao gồm nhân viên thử việc hoặc nhân viên đang đóng BHXH tại 02 nơi khác nhau.*

9. CÁC CHỈ SỐ KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN LAO ĐỘNG

STT	Chỉ tiêu đo lường	Tham chiếu GRI	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
1	Tỷ lệ tần suất tai nạn gây mất thời gian lao động	GRI 403-9: Thương tật liên quan đến công việc	%	-	-	-	-	-
2	Số giờ làm thêm trung bình hàng tháng		Giờ	11,8	11,1	8,1	8,0	8,7
3	Số ngày nghỉ phép năm được sử dụng trung bình	GRI 401-2: Phúc lợi cung cấp cho nhân viên toàn thời gian không dành cho nhân viên tạm thời hoặc bán thời gian	Ngày/ nhân viên/ năm	6,5	8,4	8,9	9,2	10,9
4	Số ngày trung bình nghỉ ốm/ năm được sử dụng		Ngày	2,5	3,0	2,3	2,3	2,3
5	Tỷ lệ sử dụng ngày nghỉ phép năm	GRI 401-2: Phúc lợi cung cấp cho nhân viên toàn thời gian không dành cho nhân viên tạm thời hoặc bán thời gian	%	85,0	97,0	96,0	98,0	96,3
6	Lương trung bình/ nhân viên		Triệu đồng/ người/ tháng	46	41	36	35	35
7	Tổng chi phí trực tiếp bình quân cho nhân sự (Tính bình quân cho mỗi nhân viên)		Tổng - ĐVT: triệu đồng				416,1	446,6
			Nữ - ĐVT: triệu đồng				370,0	403,6
			Nam - ĐVT: triệu đồng				461,4	485,5

10. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

STT	Chỉ tiêu đo lường	Tham chiếu GRI	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
1	Tổng số giờ đào tạo trong năm	GRI 404-1: Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho mỗi nhân viên	Giờ	9.741	18.411	20.094	27.887	13.988*
2	Số khóa học	GRI 404–2: Các chương trình nâng cao kỹ năng cho nhân viên và chương trình hỗ trợ chuyển tiếp	Khóa đào tạo	48	47	115	129	130
3	Trung bình số giờ đào tạo trên mỗi nhân viên	GRI 404-1: Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho mỗi nhân viên	Giờ/ người	30	45	46	66	34
4	Tổng chi phí đào tạo trong năm	GRI 404–2: Các chương trình nâng cao kỹ năng cho nhân viên và chương trình hỗ trợ chuyển tiếp	Triệu đồng	621	742	815	907	342*
5	Chi phí đào tạo bình quân/ nhân viên	GRI 404-1: Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho mỗi nhân viên	Triệu đồng/ người	2,2	1,8	1,9	2,1	0,8

Ghi chú: (*) Tổng số giờ đào tạo và chi phí đào tạo năm 2025 giảm so với năm 2024 (nhưng số khóa học tăng lên) chủ yếu do Công ty tăng cường sử dụng đội ngũ giảng viên nội bộ và triển khai các chương trình đào tạo theo nhu cầu thực tế của từng đơn vị, qua đó tối ưu hóa nguồn lực và chi phí đào tạo, đồng thời vẫn đảm bảo chất lượng và hiệu quả đào tạo.

11. CHI PHÍ ĐÓNG GÓP CHO XÃ HỘI

STT	Chỉ tiêu đo lường	Tham chiếu GRI	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
1	**Tổng số tiền đã đóng góp**	GRI 413-1: Những hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và các chương trình phát triển	**Triệu đồng**	**6.469**	**1.115**	**1.962**	**4.460**	**4.054**
1.1	+ Tài trợ cho giáo dục và đầu tư cho thế hệ trẻ		Triệu đồng	311	486	979	1.710	1.722
1.2	+ Hỗ trợ cải thiện đời sống vật chất tại địa phương		Triệu đồng	220	439	313	478	1.308
1.3	+ Khắc phục hậu quả thiên tai và cải thiện môi trường sống		Triệu đồng	5.583	-	-	1.252	517
1.4	+ Phát triển văn hóa và gắn kết cộng đồng xã hội		Triệu đồng	355	190	670	1.020	507

12. CHƯƠNG TRÌNH THIỆN NGUYỆN

STT	Chỉ tiêu đo lường	Tham chiếu GRI	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
1	Số lượng nhân viên tham gia hoạt động thiện nguyện "Đồng hành đến trường – Chắp cánh ước mơ"	GRI 413-1: Những hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và các chương trình phát triển	Người	-	51	53	88	28
2	Số lượng nhân viên tham gia hoạt động thiện nguyện "Chia sẻ yêu thương"		Người	-	22	51	59	81
3	Tổng số tiền tài trợ chương trình "Đồng hành đến trường – Chắp cánh ước mơ"		Triệu VNĐ	311	316	578	673	569
4	Tổng số tiền tài trợ chương trình "Chia sẻ yêu thương"		Triệu VNĐ	220	439	291	406	445
5	Số lượng CBNV tham gia hoạt động thiện nguyện thường niên của Công ty (*)		Người	-	73	104	147	109
6	Số lượng đối tác thụ hưởng từ các chương trình (**)		Đơn vị	20	12	34	20	25

Ghi chú:
** Số lượng CBNV tham gia hoạt động thiện nguyện năm 2021 không được thống kê đầy đủ do là năm xảy ra dịch Covid-19.*
*** Số lượng đối tác thụ hưởng từ các chương trình là những đơn vị trực tiếp/ gián tiếp nhận số tiền chuyển khoản/ đóng góp từ Rồng Việt.*

13. CHƯƠNG TRÌNH "RONGVIET INVEST"

STT	Chỉ tiêu đo lường	Tham chiếu GRI	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
1	Số lượng trường Đại học và Cao đẳng đã tổ chức các buổi giáo dục trong khuôn khổ cuộc thi	GRI 413-1: Những hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và các chương trình phát triển	Trường	-	-	25	24	30
2	Số lượng sinh viên tham gia các buổi giáo dục trong khuôn khổ cuộc thi		Sinh viên	-	-	Hơn 8.000	Hơn 8.000	4.000
3	Số lượng sinh viên tham gia cuộc thi		Sinh viên	-	-	Hơn 1.000	Gần 5.000	Hơn 4.000

14. CHƯƠNG TRÌNH "TIẾN KHÔNG MỌC RA TỪ CÂY"

STT	Chỉ tiêu đo lường	Tham chiếu GRI	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
1	Số lượng buổi workshop được tổ chức	GRI 413-1: Những hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và các chương trình phát triển	Buổi	-	-	-	40	4
2	Số lượng học sinh và phụ huynh tham gia workshop		Người	-	-	-	1.300	103

IV. MÔI TRƯỜNG (E)

1. NĂNG LƯỢNG

STT	Chỉ tiêu đo lường	Tham chiếu GRI	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
1	Năng lượng xăng tiêu thụ	GRI 302-1: Tiêu thụ năng lượng trong tổ chức	GJ	554	846	1.007	1.126	1.117
2	Năng lượng điện tiêu thụ		GJ	2.037	2.449	2.604	2.422	2.344
3	Tổng năng lượng tiêu thụ		GJ	2.592	3.295	3.611	3.548	3.461
4	Cường độ tiêu thụ trên mỗi nhân viên		GJ/ người	6,8	7,4	8,3	8,4	8,4
5	Cường độ tiêu thụ trên doanh thu		GJ/ tỷ đồng	2,5	3,8	4,3	3,4	3,2
6	Chi phí xăng		Triệu đồng	363	697	728	799	712
7	Chi phí điện		Triệu đồng	2.291	2.699	2.890	2.711	2.628
8	Tổng chi phí tiêu thụ		Triệu đồng	2.654	3.396	3.618	3.509	3.340
9	Phần trăm chi phí trên tổng doanh thu		%	0,25	0,39	0,44	0,34	0,30

2. PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH

STT	Chỉ tiêu đo lường	Tham chiếu GRI	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
1	Phát thải phạm vi 1 (trực tiếp) - Xăng	GRI 305–1: Phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp (Phạm vi 1)	Tấn CO2	38,4	58,6	69,8	78,0	77,4
2	Phát thải phạm vi 2 (gián tiếp) - Điện	GRI 305–2: Phát thải khí nhà kính (GHG) gián tiếp từ năng lượng (Phạm vi 2)	Tấn CO2	1,3	1,6	1,7	1,6	1,5
3	Tổng lượng phát thải phạm vi 1 và 2	GRI 305–1: Phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp (Phạm vi 1) và GRI 305–2 Phát thải khí nhà kính (GHG) gián tiếp từ năng lượng (Phạm vi 2)	Tấn CO2	39,8	60,2	71,5	79,6	79,0
4	Cường độ phát thải trên mỗi nhân viên	GRI 305-4: Cường độ phát thải khí nhà kính	Tấn CO2/ người	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
5	Cường độ phát thải trên doanh thu HĐKD	GRI 305-4: Cường độ phát thải khí nhà kính	Tấn CO2/ tỷ đồng	0,039	0,073	0,093	0,081	0,076

3. NƯỚC VÀ NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu đo lường	Tham chiếu GRI	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nước uống	GRI 303-5: Nước tiêu thụ	Lít	52.248	80.268	87.062	97.327	94.012
2	Nước sinh hoạt (bao gồm trong phí thuê văn phòng)		Lít	-	-	-	-	-
3	Tổng lượng nước tiêu thụ		Lít	52.248	80.268	87.062	97.327	94.012
4	Cường độ tiêu thụ trên mỗi nhân viên		Lít/ người	137,5	180,0	201,1	230,6	228,7
5	Cường độ tiêu thụ trên doanh thu HĐKD		Lít/ triệu đồng	0,051	0,098	0,113	0,099	0,090
6	Chi phí nước uống		Triệu đồng	115	184	220	250	232
7	Chi phí nước sinh hoạt		Triệu đồng	-	-	-	-	-
8	Tổng chi phí tiêu thụ		Triệu đồng	115	184	220	250	232
9	Phần trăm chi phí trên tổng doanh thu		%	11,0	21,4	26,5	24,0	21,2

4. VẬT LIỆU

STT	Chỉ tiêu đo lường	Tham chiếu GRI	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
1	Giấy in ấn	GRI 301–1: Vật liệu đã được sử dụng theo trọng lượng hoặc khối lượng	Kg	1.806	2.028	1.680	1.800	1.578
2	Giấy vệ sinh (bao gồm trong phí thuê văn phòng)		Kg	-	-	-	-	-
3	Giấy khô sử dụng trong văn phòng		Kg	128	265	209	179	175
4	Tổng lượng giấy tiêu thụ		Kg	1.934	2.293	1.889	1.979	1.753
5	Cường độ tiêu thụ trên mỗi nhân viên		Kg/ người	5,1	5,1	4,4	4,7	4,3
6	Cường độ tiêu thụ trên doanh thu HĐKD		kg/ tỷ đồng	1,892	2,787	2,446	2,004	1,683

TUÂN THỦ MÔI TRƯỜNG

STT	Chỉ tiêu đo lường	Tham chiếu GRI	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025
1	Số lần vi phạm quy định về môi trường	GRI 2-27: Tuân thủ pháp luật và các quy định	Số lần	-	-	-	-	-